BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

PHẠM THỊ NGỌC DUNG

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH THUẾ CARBON TẠI VIỆT NAM

Ngành: Tài chính - Ngân hàng
Mã số ngành: 9340201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2026

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Tài chính – Marketing

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS. TS. Lê Trung Đạo
Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Trần Trung Kiên

Phản biện độc lập 1: .....
Phản biện độc lập 2: .....

Phản biện 1: PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh
Phản biện 2: PGS.TS. Đào Lê Kiều Oanh
Phản biện 3: PGS.TS. Dương Đăng Khoa

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại trường Đại học Tài chính – Marketing

Vào hồi 8 giờ 30 ngày 26 tháng 09 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Trường Đại học Tài chính – Marketing

TÓM TẮT

Biến đổi khí hậu, cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 và quá trình hình thành thị trường carbon đặt ra yêu cầu nghiên cứu thuế carbon tại Việt Nam. Luận án xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn qua ba mục tiêu nghiên cứu chính: (1) Đánh giá tác động giảm phái thải CO_2 của chính sách thuế bảo vệ môi trường hiện hành; (2) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp; và (3) Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về thiết kế, quản lý định giá carbon. Kết quả cho thấy chưa có bằng chứng thống kê rõ ràng rằng thuế bảo vệ môi trường làm giảm phát thải CO_2 trong dài hạn; tiêu thụ năng lượng và tăng trưởng kinh tế vẫn gắn đáng kể với phát thải. Mô hình kiểm định cho thấy ý định tuân thủ thuế carbon của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào mức thuế mà còn phụ thuộc vào các yếu tố kiểm soát, công bằng, minh bạch, niềm tin và hỗ trợ chuyển đổi. Từ các cơ sở này và bài học kinh nghiệm quốc tế, luận án đề xuất chính sách thuế carbon cần được triển khai như một trụ cột của hệ thống định giá carbon quốc gia cùng phối hợp với ETS. Luận án đề xuất những nội dung chi tiết và đề xuất lộ trình triển khai đến năm 2050.

Từ khóa: Thuế carbon; Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải; Thuế bảo vệ môi trường; Các cơ chế định giá carbon.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Phát thải khí nhà kính từ sản xuất, tiêu dùng năng lượng và sử dụng nhiên liệu hóa thạch tạo ra chi phí môi trường nhưng các chi phí này chưa được phản ánh đầy đủ trong giá thị trường. Thuế môi trường và các công cụ định giá carbon được sử dụng để nội hóa ngoại ứng, làm thay đổi giá tương đối giữa công nghệ và nguồn năng lượng có cường độ phát thải khác nhau, từ đó thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, đổi mới công nghệ và chuyển dịch sang sản xuất carbon thấp.

Việt Nam đã áp dụng thuế bảo vệ môi trường từ năm 2012, nhưng cơ sở tính thuế chủ yếu dựa trên số lượng hàng hóa chịu thuế, chưa trực tiếp dựa trên hàm lượng carbon hoặc lượng phát thải CO_2 tương đương. Việc đánh giá công cụ này trong luận án không đồng nhất thuế bảo vệ môi trường với thuế carbon, mà nhằm nhận diện hiệu quả và giới hạn của cơ chế thuế hiện hành để cung cấp căn cứ cho một công cụ định giá trực tiếp hơn.

Bên cạnh yêu cầu thực hiện cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, Việt Nam đang phát triển thị trường carbon và chịu áp lực ngày càng lớn từ các tiêu chuẩn carbon trong thương mại quốc tế. Doanh nghiệp vừa là đối tượng chịu chi phí, vừa là chủ thể quyết định tính khả thi của chính sách. Vì vậy, thiết kế thuế carbon cần đồng thời trả lời ba vấn đề: công cụ thuế môi trường hiện hành đã liên hệ như thế nào với phát thải; doanh nghiệp hình thành ý định tuân thủ theo cơ chế nào; và Việt Nam cần thiết kế, phối hợp và triển khai chính sách theo lộ trình ra sao.

1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách thuế carbon phù hợp với mục tiêu giảm phát thải, điều

kiện kinh tế – xã hội, năng lực quản lý nhà nước và khả năng thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam.

Để đạt mục tiêu tổng thể này, luận án thực hiện các mục tiêu cụ thể như sau:

(1) Đánh giá tác động của thuế bảo vệ môi trường đối với phát thải CO_2 tại Việt Nam trong giai đoạn 2000–2024, qua đó xác định tác động ngắn hạn, dài hạn và những hạn chế của công cụ thuế môi trường hiện hành trong việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải.

(2) Đánh giá triển vọng triển khai chính sách thuế carbon tại Việt Nam thông qua việc khám phá và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp Việt Nam.

(3) Đề xuất định hướng thiết kế, các điều kiện thực hiện và lộ trình áp dụng chính sách thuế carbon tại Việt Nam trên cơ sở tổng hợp kết quả đánh giá tác động của thuế bảo vệ môi trường, kết quả phân tích ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp và kinh nghiệm quốc tế về thiết kế, triển khai thuế carbon.

Tương ứng, luận án trả lời ba câu hỏi:

(1) Thuế bảo vệ môi trường đã tác động như thế nào đến phát thải CO_2 tại Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn trong giai đoạn 2000–2024?

(2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp Việt Nam, mức độ tác động của từng yếu tố như thế nào và các kết quả này phản ánh điều gì về triển vọng triển khai chính sách thuế carbon tại Việt Nam?

(3) Trên cơ sở lý luận, kết quả thực nghiệm tại Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế, chính sách thuế carbon tại Việt Nam nên được thiết kế và triển khai theo định hướng, điều kiện và lộ trình nào?

1.3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu gồm các mối quan hệ kinh tế, hành vi và thể chế liên quan đến việc xây dựng và triển khai thuế carbon tại Việt Nam. Nghiên cứu

vĩ mô được thực hiện ở cấp quốc gia với dữ liệu năm 2000–2024; nghiên cứu vi mô khảo sát 388 doanh nghiệp; kinh nghiệm quốc tế tập trung vào các quốc gia có mô hình thuế carbon và định giá carbon tiêu biểu.

Luận án áp dụng cách tiếp cận đa phương pháp. Mô hình ARDL và ECM được sử dụng để phân tích quan hệ đồng liên kết giữa phát thải CO_2, thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng, thu nhập, đô thị hóa và bằng sáng chế. PLS-SEM được sử dụng để kiểm định mô hình ý định tuân thủ thuế carbon. Phân tích so sánh chính sách được sử dụng để tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về MRV, phạm vi thuế, cơ sở tính thuế, mức giá, phối hợp với ETS và sử dụng nguồn thu.

1.4. Đóng góp của luận án

Về khoa học, luận án kết nối ba hướng nghiên cứu thường được thực hiện riêng biệt: Đánh giá hiệu quả của công cụ thuế môi trường, Phân tích ý định tuân thủ thuế carbon của doanh nghiệp và thiết kế chính sách thuế carbon. Khung nghiên cứu tích hợp bằng chứng vĩ mô, hành vi vi mô và phân tích thể chế trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển chưa áp dụng thuế carbon như Việt Nam.

Về thực tiễn, luận án cung cấp căn cứ để xác định phạm vi, người nộp thuế, điểm đánh thuế, cơ sở tính thuế, nguyên tắc điều chỉnh mức thuế, cơ chế phối hợp với ETS, quản lý tuân thủ, sử dụng nguồn thu và lộ trình triển khai. Kết quả khảo sát đồng thời chỉ ra rằng hiệu quả thực thi phụ thuộc vào kiểm soát, công bằng, minh bạch, niềm tin và hỗ trợ chuyển đổi, chứ không chỉ vào mức thuế.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm và công cụ định giá carbon

Thuế môi trường là khái niệm rộng, bao gồm các khoản thu đánh vào hàng hóa, hoạt động hoặc tác nhân gây tác động tiêu cực đến môi trường. Thuế bảo vệ môi trường tại Việt Nam là thuế gián thu đánh theo số lượng một số hàng hóa như xăng dầu, than đá và sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm. Thuế carbon là công cụ định giá trực tiếp hơn, trong đó nghĩa vụ được xác định theo hàm lượng carbon của nhiên liệu hoặc lượng phát thải khí nhà kính quy đổi về CO_2 tương đương.

Định giá carbon trực tiếp chủ yếu gồm thuế carbon và hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải. Thuế carbon xác lập trước giá phát thải; ETS xác định tổng lượng phát thải và để thị trường hình thành giá hạn ngạch. Hai công cụ không loại trừ nhau: thuế tạo sự chắc chắn tương đối về giá, còn ETS tạo sự chắc chắn tương đối về lượng phát thải.

2.2. Cơ sở lý luận về tác động của công cụ thuế môi trường

Lý thuyết ngoại ứng và thuế Pigou giải thích việc đánh thuế để đưa chi phí xã hội của ô nhiễm vào quyết định kinh tế. Tuy nhiên, mức giảm phát thải còn phụ thuộc vào cơ sở tính thuế, độ co giãn của cầu năng lượng, khả năng thay thế đầu vào và mức độ truyền dẫn của thuế vào giá.

Khung IPAT mở rộng được sử dụng để nhận diện các yếu tố quyết định phát thải, gồm quy mô dân số, mức độ giàu có và công nghệ. Giả thuyết đường cong Kuznets môi trường được vận dụng để xem xét quan hệ phi tuyến giữa thu nhập và phát thải. Lập luận Nghịch lý xanh chỉ được dùng như một khả năng lý thuyết về phản ứng trước kỳ vọng chính sách; luận án không sử dụng kết quả ngắn hạn để khẳng định cơ chế này khi dữ liệu không đo lường trực tiếp kỳ vọng hay khai thác tài nguyên.

2.3. Cơ sở lý luận về ý định tuân thủ thuế carbon

Thuyết hành vi dự định là nền tảng trực tiếp giải thích ý định thông qua niềm tin hành vi, niềm tin chuẩn mực và nhận thức kiểm soát. Trong bối cảnh thuế carbon, niềm tin hành vi liên quan đến hiệu quả và công bằng; niềm tin chuẩn mực phản ánh kỳ vọng xã hội, niềm tin vào cơ quan quản lý và tính minh bạch; nhận thức kiểm soát được mở rộng để phản ánh hậu quả và rủi ro không tuân thủ.

Lý thuyết thể chế bổ sung các áp lực điều tiết, nhận thức – văn hóa và chuẩn tắc. Mô hình răn đe kinh tế giải thích vai trò của khả năng phát hiện và chế tài; Khung độ dốc trơn trượt nhấn mạnh sự kết hợp giữa quyền lực thực thi và niềm tin; lý thuyết công bằng phân phối giải thích sự chấp nhận gánh nặng thuế; lý thuyết các bên liên quan làm rõ áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng, đối tác và tiêu chuẩn ESG. Các lý thuyết này được tích hợp theo chức năng, tránh xem chúng như các cấu phần rời rạc.

2.4. Nguyên tắc thiết kế chính sách thuế carbon

Chính sách thuế carbon cần bảo đảm hiệu quả môi trường, hiệu quả kinh tế, công bằng, đơn giản, minh bạch và khả thi trong quản lý. Các cấu phần chủ yếu gồm phạm vi phát thải, người nộp thuế, điểm đánh thuế, cơ sở tính thuế, mức thuế và cơ chế điều chỉnh, miễn giảm, quản lý kê khai, MRV, sử dụng nguồn thu và phối hợp với ETS.

MRV không chỉ là điều kiện kỹ thuật mà là hạ tầng quản trị để xác định cơ sở tính thuế, kiểm tra chéo dữ liệu, thực hiện khấu trừ nghĩa vụ và bảo đảm công bằng ngang. Việc phối hợp thuế carbon với ETS cần phân định phạm vi, tránh định giá trùng lặp đầy đủ đối với cùng một lượng phát thải và duy trì tín hiệu giá nhất quán.

2.5. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống

Các nghiên cứu trước tập trung vào ba hướng: tác động của thuế môi trường và định giá carbon đối với phát thải; các yếu tố quyết định chấp nhận và tuân

thủ chính sách; và thiết kế thuế carbon. Tuy nhiên, bằng chứng tại các nền kinh tế đang phát triển còn hạn chế, trong khi nhiều nghiên cứu chỉ xem xét riêng từng hướng.

Luận án xác định ba khoảng trống. Về nội dung, còn ít nghiên cứu kết nối hiệu quả môi trường, ý định tuân thủ doanh nghiệp và thiết kế chính sách. Về bối cảnh, Việt Nam chưa áp dụng thuế carbon và thuế bảo vệ môi trường không được tính trực tiếp theo phát thải. Về phương pháp, ít nghiên cứu kết hợp dữ liệu vĩ mô, khảo sát vi mô và phân tích chính sách. Về chính sách, chưa có khung đề xuất đồng thời làm rõ cấu phần thuế carbon, phối hợp với ETS, MRV và lộ trình thực hiện trong điều kiện Việt Nam.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu gồm ba nội dung nghiên cứu có tính liên kết. Nội dung thứ nhất đánh giá công cụ thuế môi trường hiện hành bằng dữ liệu chuỗi thời gian. Nội dung thứ hai kiểm định mô hình ý định tuân thủ của doanh nghiệp. Nội dung thứ ba đối chiếu hai nhóm kết quả với kinh nghiệm quốc tế để xây dựng đề xuất chính sách. Cấu trúc này bảo đảm các đề xuất ở Chương 5 có căn cứ từ kết quả thực nghiệm, điều kiện thể chế và bài học kinh nghiệm quốc tế, thay vì chỉ là khuyến nghị chung.

3.2. Mô hình ARDL và dữ liệu thứ cấp

Biến phụ thuộc là phát thải CO_2. Các biến giải thích gồm thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng, GDP bình quân đầu người và bình phương của log GDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa và tổng số đơn đăng ký sáng chế. Thuế bảo vệ môi trường được đo bằng tỷ trọng thu từ thuế, phí và lệ phí bảo vệ môi trường trong tổng thu ngân sách nhà nước theo chuỗi dữ liệu chuẩn hóa của Cục Thống kê Việt Nam.

Dữ liệu trước năm 2012 chủ yếu phản ánh phí và lệ phí bảo vệ môi trường, trong khi dữ liệu từ năm 2012 phản ánh thuế bảo vệ môi trường. Việc chuẩn hóa giúp hình thành chuỗi liên tục cho giai đoạn 2000–2024.

Nghiên cứu thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị ADF và PP, lựa chọn độ trễ, Bounds test, ước lượng ARDL dài hạn và ECM ngắn hạn, cùng các kiểm định chẩn đoán và ổn định. Bounds test là căn cứ chính để xác định đồng liên kết vì các biến có sự kết hợp giữa I(0) và I(1), không có biến I(2).

3.3. Mô hình PLS-SEM và dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Mô hình khảo sát gồm ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến và bảy cấu trúc giải thích: niềm tin hành vi; niềm tin chuẩn mực; nhận thức về kiểm soát và rủi ro không tuân thủ; áp lực điều tiết; áp lực nhận thức – văn hóa; áp lực

chuẩn tắc; và yếu tố kinh tế. Các cấu trúc bậc cao được ước lượng theo phương pháp hai giai đoạn trong PLS-SEM.

Thang đo được kế thừa, điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính và khảo sát thử 40 doanh nghiệp. Khảo sát chính thức thu được 388 quan sát hợp lệ. Quy trình đánh giá gồm độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt của các cấu trúc phản xạ; trọng số, hệ số tải và VIF của các cấu trúc hình thành; đa cộng tuyến, hệ số đường dẫn, khoảng tin cậy bootstrap, mức giải thích và kích thước ảnh hưởng của mô hình cấu trúc.

Do chính sách chưa được áp dụng, biến phụ thuộc phản ánh ý định tuân thủ dự kiến, không đồng nghĩa với sự sẵn sàng toàn diện về tài chính, công nghệ, nhân lực và hệ thống quản trị phát thải.

3.4. Phân tích kinh nghiệm và đề xuất chính sách

Nghiên cứu tổng hợp kinh nghiệm từ các quốc gia và khu vực đã áp dụng thuế carbon hoặc phối hợp nhiều công cụ định giá carbon. Nội dung so sánh gồm phạm vi bao phủ, điểm đánh thuế, mức giá và lộ trình điều chỉnh, MRV, sử dụng nguồn thu, hỗ trợ chuyển đổi và quan hệ giữa thuế carbon với ETS. Các bài học được đối chiếu với kết quả ARDL, PLS-SEM và khuôn khổ pháp lý của Việt Nam để hình thành đề xuất.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đánh giá hiệu quả môi trường của thuế bảo vệ môi trường tại Việt Nam

Kết quả kiểm định cho thấy các biến dừng ở bậc gốc hoặc sai phân bậc nhất và không có biến I(2), phù hợp với ARDL. Bounds test cung cấp bằng chứng về quan hệ đồng liên kết giữa phát thải CO_2, biến đại diện cho cường độ thu môi trường và các yếu tố kinh tế – xã hội trong mô hình.

Trong dài hạn, chưa có bằng chứng thống kê rằng thuế bảo vệ môi trường làm giảm phát thải CO_2. Kết quả gợi ý quan hệ phi tuyến giữa thu nhập và phát thải, nhưng chưa đủ để kết luận Việt Nam đã vượt qua điểm ngoặt của đường cong Kuznets môi trường. Đô thị hóa và tổng số sáng chế chưa có ý nghĩa thống kê trong dài hạn.

Trong ngắn hạn, Hệ số hiệu chỉnh sai số âm và có ý nghĩa cho thấy hệ thống có xu hướng điều chỉnh về cân bằng dài hạn. Kết quả phản ánh một mối quan hệ dương giữa thuế bảo vệ môi trường và phát thải CO_2 trong ngắn hạn. Biến động sử dụng năng lượng và tăng trưởng thu nhập tiếp tục gắn với phát thải phát thải CO_2 trong ngắn hạn.

Kết quả hàm ý rằng công cụ thuế bảo vệ môi trường hiện hành, được tính theo hàng hóa và được đo lường trong nghiên cứu bằng tỷ trọng nguồn thu, chưa tạo ra bằng chứng rõ ràng về tín hiệu giảm phát thải trong dài hạn. Phát hiện này không phủ nhận tác động môi trường của thuế bảo vệ môi trường, nhưng cho thấy sự cần thiết của một cơ sở tính thuế liên hệ trực tiếp hơn với hàm lượng carbon hoặc lượng CO_2 tương đương.

4.2. Kết quả nghiên cứu ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp

Các thang đo cơ bản đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt; các cấu trúc hình thành không xuất hiện đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Mô hình cấu trúc giải thích 79,5% phương sai của ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến, thể hiện năng lực giải thích cao trong phạm vi mẫu nghiên cứu.

Nhận thức về kiểm soát và rủi ro không tuân thủ có tác động mạnh nhất. Kết quả cho thấy doanh nghiệp phản ứng rõ với hậu quả, rủi ro bị phát hiện và chi phí của không tuân thủ. Tuy nhiên, hàm ý không phải chỉ tăng chế tài, mà cần kết hợp quyền lực thực thi với khả năng hướng dẫn và hỗ trợ để hình thành tuân thủ bền vững.

Áp lực chuẩn tắc; niềm tin hành vi; niềm tin chuẩn mực; áp lực nhận thức – văn hóa đều có tác động có ý nghĩa thống kê. Các kết quả này cho thấy tính công bằng, hiệu quả, minh bạch, trách nhiệm với các bên liên quan, văn hóa quản trị và niềm tin vào cơ quan quản lý góp phần củng cố ý định tuân thủ.

4.3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy MRV và cơ sở dữ liệu phát thải là điều kiện tiên quyết để xác định nghĩa vụ, giám sát tuân thủ. Các quốc gia thường sử dụng hệ số mặc định để đơn giản hóa quản lý nhưng cho phép hệ số đặc thù khi doanh nghiệp có dữ liệu được thẩm định.

Lộ trình giá carbon cần ổn định và có khả năng dự báo. Singapore là trường hợp rõ trong ASEAN về mức giá khởi điểm thấp, tăng theo các giai đoạn công bố trước. Các nước ASEAN khác triển khai thận trọng hơn, gắn mức giá với sự sẵn sàng của ngành, MRV và thị trường carbon. Bài học quan trọng không phải sao chép một mức giá, mà là công bố quỹ đạo điều chỉnh và tiêu chí rà soát.

Xu hướng quốc tế là phối hợp thuế carbon vả ETS theo chức năng. Thuế phù hợp với nhiên liệu và nguồn phát thải phân tán; ETS phù hợp với cơ sở lớn. Sử dụng nguồn thu minh bạch cho chuyển đổi xanh và nhóm dễ bị tổn thương góp phần nâng cao công bằng và sự chấp nhận.

CHƯƠNG 5. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH THUẾ CARBON

5.1. Căn cứ, quan điểm và mục tiêu

Đề xuất chính sách được xây dựng từ ba nhóm căn cứ. Kết quả ARDL cho thấy chưa có bằng chứng rõ ràng về tác động giảm phát thải dài hạn của thuế bảo vệ môi trường, trong khi năng lượng vẫn là động lực phát thải quan trọng. Kết quả PLS-SEM cho thấy chính sách phải đồng thời bảo đảm kiểm soát, công bằng, minh bạch, niềm tin và hỗ trợ tuân thủ. Kinh nghiệm quốc tế khẳng định vai trò của MRV, lộ trình giá và phối hợp công cụ.

Luận án đề xuất thuế carbon như một trụ cột của hệ thống định giá carbon quốc gia, được triển khai đồng thời và phối hợp với ETS. Thuế carbon có chức năng độc lập trong việc tạo tín hiệu giá ổn định, bao phủ rộng và đưa chi phí carbon vào quyết định đầu tư, sản xuất và tiêu dùng.

Mục tiêu của chính sách là nội hóa chi phí phát thải, hỗ trợ đạt mục tiêu giảm phát thải, thúc đẩy chuyển đổi năng lượng và công nghệ, tăng khả năng thích ứng của doanh nghiệp với tiêu chuẩn carbon quốc tế, đồng thời tạo nguồn lực cho chuyển đổi công bằng.

5.2. Các nội dung chủ yếu của chính sách thuế carbon

5.2.1. Vị trí và phạm vi áp dụng

Trong cơ chế đề xuất, ETS kiểm soát lượng phát thải tại các cơ sở lớn thông qua hạn ngạch; thuế carbon xác lập giá đối với nhiên liệu hóa thạch, nguồn phát thải phân tán và những hoạt động chưa phù hợp với cơ chế hạn ngạch. Trong giai đoạn đầu, phạm vi thuế nên tập trung vào CO_2 từ than, xăng, dầu, khí tự nhiên và các nhiên liệu hóa thạch khác. Khi MRV đủ tin cậy, phạm vi có thể mở rộng sang phát thải quy trình chưa thuộc ETS.

Thuế carbon được thu chủ yếu tại khâu khai thác, sản xuất hoặc nhập khẩu nhiên liệu. Điểm thu thượng nguồn giúp giới hạn số lượng người nộp thuế,

tận dụng dữ liệu thuế và hải quan, đồng thời truyền chi phí carbon vào chuỗi giá. Đối với phát thải quy trình được đo trực tiếp, người nộp thuế là cơ sở phát sinh phát thải.

5.2.2. Cơ sở tính thuế và mức thuế

Đối với nhiên liệu hóa thạch, số thuế carbon phải nộp được xác định theo công thức:

$$CT_i = Q_i \times EF_i \times P_C$$

Trong đó:

CT_i là số thuế carbon đối với nhiên liệu i;

Q là số lượng nhiên liệu chịu thuế; EF là hệ số phát thải CO_2 của nhiên liệu; và Pc là mức thuế carbon tính trên một tấn CO_2.

Công thức này được xây dựng trên nguyên tắc lượng phát thải bằng dữ liệu hoạt động nhân với hệ số phát thải theo hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của IPCC; lượng phát thải xác định được sau đó được nhân với mức thuế carbon tương ứng.

Hệ số phát thải phải được ban hành thống nhất, công khai và cập nhật định kỳ. Doanh nghiệp có thể sử dụng hệ số riêng khi chứng minh được đặc tính nhiên liệu hoặc công nghệ khác với hệ số mặc định và số liệu đã được tổ chức thẩm định đủ năng lực xác nhận. Cơ chế này vừa bảo đảm tính đơn giản trong quản lý, vừa tạo động lực cho doanh nghiệp cải thiện chất lượng dữ liệu phát thải.

Đối với các nguồn phát thải được xác định trực tiếp tại cơ sở, nghĩa vụ thuế được tính theo công thức:

$$CT_j = E_j \times P_C$$

Trong đó:

CT_j là số thuế carbon đối với nhiên liệu j;

E là lượng phát thải khí nhà kính chịu thuế đã được quy đổi về CO_2 tương đương và được thẩm định; Pc là mức thuế carbon trên một tấn CO_2 tương đương.

Lộ trình tăng thuế cần được công bố trước và rà soát toàn diện theo chu kỳ ba đến năm năm trên cơ sở khoảng cách với mục tiêu giảm phát thải, cường độ carbon, khả năng thay thế năng lượng, tiến bộ công nghệ, tác động kinh tế – xã hội, giá hạn ngạch ETS và mức độ hoàn thiện của MRV.

5.2.3. Phối hợp giữa thuế carbon và ETS

Nguyên tắc phối hợp là phân định rõ phạm vi và không áp đặt hai nghĩa vụ đầy đủ đối với cùng một lượng phát thải. Lượng phát thải thuộc ETS được thực hiện nghĩa vụ bằng hạn ngạch và tín chỉ trong giới hạn; nhiên liệu hoặc phát thải ngoài ETS chịu thuế carbon. Trường hợp nhiên liệu cung cấp cho cơ sở ETS đã chịu thuế tại thượng nguồn, cần có cơ chế khấu trừ hoặc hoàn thuế tương ứng với lượng phát thải đã hoàn thành nghĩa vụ hạn ngạch.

Trong dài hạn, khi thị trường có thanh khoản và dữ liệu đáng tin cậy, Việt Nam có thể áp dụng cơ chế giá carbon tối thiểu để duy trì tín hiệu đầu tư khi giá hạn ngạch giảm quá thấp. Thuế và ETS cần sử dụng chung MRV, hệ thống đăng ký và cơ sở dữ liệu carbon.

5.2.4. Quản lý, kê khai và tuân thủ

Đối với nhiên liệu, người nộp thuế tự khai, tự tính và tự nộp trên cơ sở số lượng, chủng loại, hệ số phát thải và mức thuế; dữ liệu được đối chiếu với hải quan, hóa đơn điện tử, sản xuất, tồn kho và phân phối. Đối với phát thải trực tiếp, tờ khai phải liên thông với báo cáo MRV đã được thẩm định.

Quản lý thuế cần dựa trên rủi ro, tập trung vào trường hợp có quy mô lớn, sử dụng hệ số riêng, yêu cầu hoàn thuế hoặc dữ liệu bất thường. Bên cạnh chế tài đối với gian lận, cơ quan quản lý cần công khai phương pháp tính, cung cấp công cụ kê khai, hướng dẫn kỹ thuật, tập huấn và cơ chế giải quyết khiếu nại.

5.2.5. Sử dụng nguồn thu và hỗ trợ chuyển đổi

Mục tiêu chính của thuế carbon là thay đổi hành vi, nhưng nguồn thu có thể giảm chi phí chuyển đổi và tăng tính công bằng. Nguồn thu cần được theo dõi, công khai và ưu tiên cho hỗ trợ có mục tiêu đối với hộ thu nhập thấp, người lao động và địa phương phụ thuộc vào ngành carbon cao; đầu tư lưới điện, giao thông công cộng, năng lượng tái tạo, MRV và công nghệ carbon thấp.

Hỗ trợ doanh nghiệp cần có thời hạn và gắn với kết quả giảm phát thải, tập trung vào kiểm toán năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, đổi mới thiết bị, tín dụng xanh và đào tạo. Không nên hỗ trợ theo lượng nhiên liệu tiêu thụ hoặc phát thải quá khứ vì có thể làm suy yếu tín hiệu giá.

5.3. Lộ trình triển khai chính sách thuế carbon

(1) Giai đoạn 2026–2030: hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, MRV, hệ số phát thải, cơ sở dữ liệu và cơ chế phối hợp; triển khai mô phỏng tác động và tính toán nghĩa vụ thuế thử nghiệm trong quá trình ETS được vận hành theo lộ trình hiện hành.

(2) Giai đoạn 2031–2035: chính thức áp dụng thuế carbon đối với nhiên liệu hóa thạch và các nguồn ngoài ETS; công bố mức khởi điểm và quỹ đạo tăng giá; vận hành cơ chế khấu trừ hoặc hoàn thuế đối với nghĩa vụ đã thực hiện trong ETS.

(3) Giai đoạn 2036–2040: mở rộng thuế sang các nguồn phát thải trực tiếp có dữ liệu đáng tin cậy; điều chỉnh mức thuế theo kết quả giảm phát thải và phối hợp sâu hơn với giá hạn ngạch; tăng quy mô hỗ trợ chuyển đổi xanh.

(4) Giai đoạn 2041–2050: hoàn thiện hệ thống định giá carbon tích hợp, quản lý tổng thể nghĩa vụ thuế, hạn ngạch và tín chỉ trên một nền tảng thống nhất, đồng thời điều chỉnh chính sách theo quỹ đạo phát thải ròng bằng “0”.

CHƯƠNG 6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

6.1. Kết luận

Luận án đã hoàn thành ba mục tiêu nghiên cứu. Kết quả vĩ mô cho thấy chưa có bằng chứng rõ ràng rằng biến đại diện cho cường độ thu từ thuế, phí bảo vệ môi trường làm giảm phát thải CO_2 trong dài hạn; năng lượng và tăng trưởng kinh tế vẫn là các yếu tố gắn đáng kể với phát thải. Kết quả vi mô cho thấy ý định tuân thủ của doanh nghiệp là hiện tượng đa tầng, trong đó kiểm soát và rủi ro không tuân thủ có vai trò nổi bật, còn công bằng, minh bạch, chuẩn mực và văn hóa quản trị tạo nền tảng chính đáng cho chính sách. Từ các kết quả này, thuế carbon được đề xuất như một trụ cột của hệ thống định giá carbon, áp dụng trước hết đối với nhiên liệu hóa thạch, có cơ sở tính thuế gắn với CO_2 tương đương, phối hợp với ETS và triển khai theo lộ trình dự báo được. Chính sách chỉ có thể hiệu quả khi đi cùng MRV đáng tin cậy, dữ liệu liên thông, năng lực quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp và cơ chế sử dụng nguồn thu minh bạch.

6.2. Giải pháp hỗ trợ triển khai

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý riêng cho thuế carbon và thể chế hóa cơ chế phối hợp liên ngành giữa tài chính, thuế, môi trường, hải quan, năng lượng và đơn vị vận hành thị trường carbon.
- Chuẩn hóa MRV và xây dựng cơ sở dữ liệu carbon quốc gia, tích hợp dữ liệu nhiên liệu, phát thải, nghĩa vụ thuế, hạn ngạch, tín chỉ và các khoản khấu trừ theo một mã định danh doanh nghiệp thống nhất.
- Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý; cung cấp sổ tay, công cụ tính thuế và hệ thống kê khai điện tử; kết hợp kiểm tra, chế tài với hướng dẫn và hỗ trợ tuân thủ.
- Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ và năng lượng thông qua tín dụng xanh, kiểm toán năng lượng, đào tạo và đầu tư có điều kiện; bảo vệ hộ

thu nhập thấp và người lao động bằng chuyển giao có mục tiêu thay vì trợ giá nhiên liệu hóa thạch.

- Công khai lộ trình giá, cơ sở tính thuế, nguồn thu và kết quả giảm phát thải; tổ chức tham vấn doanh nghiệp và thiết lập cơ chế giám sát độc lập, rà soát kỹ thuật hằng năm và đánh giá chính sách toàn diện định kỳ.

6.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được ghi nhận nhằm định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

Thứ nhất, do điều kiện thực tế của Việt Nam, luận án có những hạn chế về dữ liệu và quy mô mẫu. Dữ liệu đại diện cho chính sách thuế BVMT chưa hoàn toàn đồng nhất giữa các giai đoạn. Dữ liệu trước năm 2012 chủ yếu phản ánh các khoản phí và lệ phí liên quan đến bảo vệ môi trường, trong khi dữ liệu từ năm 2012 trở đi phản ánh nguồn thu từ thuế BVMT sau khi Luật Thuế BVMT có hiệu lực. Số liệu của Cục Thống kê Việt Nam cũng kế thừa và chuẩn hóa số liệu gữa hai giai đoạn, giúp hình thành chuỗi dữ liệu liên tục. Quy mô mẫu chuỗi thời gian còn hạn chế và kết quả ARDL chủ yếu phản ánh chiều tác động. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu năm của Việt Nam trong giai đoạn 2000–2024, tương ứng với 25 quan sát trước khi điều chỉnh độ trễ. Mặc dù ARDL phù hợp với mẫu tương đối nhỏ và cho phép phân biệt quan hệ ngắn hạn với dài hạn, số lượng quan sát hạn chế.

Thứ hai, kết quả về đường cong Kuznets môi trường mới cung cấp bằng chứng về dạng quan hệ phi tuyến, nhưng chưa xác định được điểm ngoặt thu nhập. Hệ số của thu nhập bình quân đầu người và biến bình phương có dấu phù hợp với lập luận của EKC, nhưng luận án chưa tính toán và kiểm định đầy đủ điểm ngoặt cũng như chưa xác định điểm ngoặt có nằm trong phạm vi quan sát hay không.

Thứ ba, nghiên cứu về doanh nghiệp đo lường ý định tuân thủ dự kiến thay vì hành vi tuân thủ thực tế. Do Việt Nam chưa chính thức áp dụng thuế carbon, luận án sử dụng ý định tuân thủ dự kiến để phản ánh định hướng hành vi dự kiến của doanh nghiệp. Kết quả PLS-SEM chỉ phản ánh triển vọng triển khai dưới góc độ hành vi dự kiến, không nên được đồng nhất với sự sẵn sàng toàn diện của doanh nghiệp.

Thứ tư, luận án chưa lượng hóa mức thuế carbon tối ưu và các tác động kinh tế – xã hội của từng kịch bản thuế suất. Đề xuất chính sách trong luận án tập trung vào mô hình, cơ sở tính thuế, phạm vi áp dụng, cơ chế phối hợp với ETS, điều kiện thực hiện và lộ trình triển khai.

Thứ năm, đề xuất của luận án được xây dựng trên khuôn khổ pháp lý và năng lực quản trị hiện có, nhưng một số nội dung có thể cần được điều chỉnh khi ETS đi vào vận hành thực tế và xuất hiện dữ liệu về giá hạn ngạch, thanh khoản, mức độ tuân thủ và chi phí quản lý.

Tóm lại, các giới hạn này xác định rõ những nội dung cần được tiếp tục kiểm định khi Việt Nam có dữ liệu thực tế về thuế carbon và ETS, qua đó từng bước hoàn thiện bằng chứng khoa học cho hệ thống định giá carbon quốc gia và hướng đến mục tiêu cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 Net-zero vào năm 2050.

KẾT LUẬN CHUNG

Biến đổi khí hậu đang đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng carbon thấp. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 và đang triển khai thị trường carbon theo lộ trình, việc nghiên cứu chính sách thuế carbon có ý nghĩa cả về học thuật và thực tiễn. Thuế carbon không chỉ là công cụ tạo nguồn thu mà trước hết là cơ chế định giá ngoại ứng, đưa chi phí phát thải vào quyết định sản xuất, đầu tư và tiêu dùng.

Luận án tiếp cận chính sách thuế carbon thông qua ba nội dung có quan hệ logic: đánh giá tác động của thuế bảo vệ môi trường hiện hành đến phát thải CO_2; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến của doanh nghiệp; tổng hợp kinh nghiệm quốc tế; và trên cơ sở đó đề xuất mô hình, nội dung cùng lộ trình triển khai chính sách thuế carbon tại Việt Nam.

Kết quả phân tích chuỗi thời gian cho thấy chưa có bằng chứng thống kê rõ ràng về tác động làm giảm phát thải CO_2 trong dài hạn của thuế bảo vệ môi trường. Kết quả này này cho thấy cơ chế điều tiết hiện hành, vốn chủ yếu dựa trên số lượng hàng hóa chịu thuế, chưa tạo được mối liên hệ trực tiếp và nhất quán giữa nghĩa vụ tài chính với lượng phát thải. Đồng thời, tiêu thụ năng lượng và quá trình tăng trưởng kinh tế vẫn là những yếu tố quan trọng gắn với diễn biến phát thải tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy ý định tuân thủ thuế carbon được hình thành từ sự kết hợp giữa yếu tố hành vi, thể chế và kinh tế. Nhận thức về kiểm soát và rủi ro không tuân thủ có ảnh hưởng nổi bật, trong khi tính công bằng, minh bạch, hiệu quả chính sách, niềm tin vào cơ quan quản lý và áp lực chuẩn mực cũng góp phần củng cố ý định tuân thủ. Điều này hàm ý rằng chính sách thuế carbon không thể chỉ dựa vào mức thuế và chế tài, mà

cần đồng thời bảo đảm tính hợp lý của thiết kế, khả năng giải trình, hỗ trợ tuân thủ và sự nhất quán trong thực thi.

Từ kinh nghiệm quốc tế, luận án nhận thấy thuế carbon và ETS nên được xem là hai trụ cột có chức năng khác nhau trong hệ thống định giá carbon. ETS phù hợp với các cơ sở phát thải lớn và kiểm soát phát thải thông qua hạn ngạch; thuế carbon tạo tín hiệu giá ổn định, có khả năng dự báo và bao phủ nhiên liệu hóa thạch cùng các nguồn phát thải phân tán. Sự phối hợp giữa hai công cụ cần dựa trên nguyên tắc phân định rõ phạm vi, tránh nghĩa vụ trùng lặp và sử dụng chung hệ thống MRV, cơ sở dữ liệu và cơ chế giám sát.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất xây dựng thuế carbon như một trụ cột trung tâm của hệ thống định giá carbon quốc gia. Trong giai đoạn đầu, thuế nên tập trung vào nhiên liệu hóa thạch, được thu chủ yếu tại khâu khai thác, sản xuất hoặc nhập khẩu và tính theo lượng CO_2 phát sinh dự kiến. Khi hệ thống MRV được hoàn thiện, phạm vi thuế có thể mở rộng sang các nguồn phát thải trực tiếp chưa thuộc ETS. Mức thuế cần được áp dụng theo lộ trình tăng dần, công bố trước và rà soát định kỳ trên cơ sở mục tiêu giảm phát thải, giá carbon trên ETS, tiến bộ công nghệ và tác động kinh tế – xã hội.

Nhìn chung, luận án nhận định thuế carbon cần được áp dụng và dần trở thành công cụ quan trọng để Việt Nam thúc đẩy giảm phát thải và chuyển đổi xanh. Hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào mức thuế, mà còn phụ thuộc vào độ tin cậy của dữ liệu, chất lượng thể chế, tính công bằng, mức độ chấp nhận của doanh nghiệp và khả năng phối hợp với ETS. Đây là thông điệp trung tâm và cũng là đóng góp chính sách chủ yếu của luận án.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Thị Ngọc Dung, Trần Trung Kiên (2025). Tác động của nhận thức thuế môi trường đến hành vi tiêu dùng xanh tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. e-ISSN 2734 – 9365, Số 1001/2025 (tháng 10/2025).
2. Pham Thi Ngoc Dung, Le Trung Dao, Tran Trung Kien (2026). From Indirect Environmental Taxes to Carbon Pricing: A Theoretical Lens on Vietnam's Transition, Vietnam Economic & Financial Review. ISSN 3093 – 3722. Vol.2, Issue 3, 2026 (June), 20-23.
3. Phạm Thị Ngọc Dung, Lê Trung Đạo, Trần Trung Kiên (2026). Đánh giá hiệu quả môi trường của thuế Bảo vệ môi trường tại Việt Nam và khuyến nghị chính sách. Tạp chí Kinh tế - Tài chính. ISSN 3093-3390. Kỳ 3 tháng 6/2026 (số 27), 83-85.
4. Pham Thi Ngoc Dung, Le Trung Dao, Tran Trung Kien (2026). Corporate Readiness for Carbon Tax: Behavioral and Institutional Drivers of Voluntary Compliance Intention in Vietnam. Journal of Finance - Marketing Research. ISSN 3030-430X. Issue 4.